

Bản án số: **28/2020/DS-PT**

Ngày: 24-8-2020

*“Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ theo  
văn bản thỏa thuận chia tài sản”*

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thúy Hằng

*Các thẩm phán:* Ông Trần Quang Cường

Ông Ngô Văn Thắng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về *“Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ theo văn bản thỏa thuận chia tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/TCDS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2020/QĐPT-DS ngày 06/8/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Phạm thị thúy H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Trần Quốc T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Phòng công chứng M; địa chỉ: Phố N, pH H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị Thanh V – Chức vụ: Phó trưởng Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trần Quốc T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\*) Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm thị thúy H trình bày:*

Chị và anh Trần Quốc T đăng ký kết hôn năm 2000. Năm 2017, chị và anh T ly hôn theo Quyết định số 317/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L. Quá trình giải quyết ly hôn, ngày 13/6/2017 tại Phòng công chứng M, chị và anh T cùng nhau lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung với nội dung: Anh T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với nhà đất tại thửa đất số 393 tờ bản đồ số 44 địa chỉ tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L diện tích 46,8m<sup>2</sup> và phải trả cho chị số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, anh T không thực hiện cam kết đã thỏa thuận. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu anh T phải trả 500.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của anh T, chị không đồng ý.

Về nguồn gốc nhà đất trên, chị H khai: Năm 1997, bố anh T là ông Trần Quốc T1 lập di chúc cho ông T được quyền định đoạt, sử dụng thửa đất số 361 tờ bản đồ số 44 tại tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L diện tích 103.7m<sup>2</sup>. Sau khi ông T1 chết, ngày 07/10/2004 vợ ông T1 là bà Đỗ Thị B và các con là anh T, chị Trần Thị Vân A cùng nhau lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đồng ý cho anh T đứng tên toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất trên. Năm 2005, anh T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T và chị. Năm 2010, chị H, anh T cùng xây dựng ngôi nhà 3,5 tầng ở phần đất phía trước. Năm 2011, chị và anh T bán phần đất phía sau đồng thời làm thủ tục tách đất cho người mua và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 390724, thửa đất số 393 tờ bản đồ số 44 tại tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L diện tích 46,8m<sup>2</sup> vẫn mang tên anh T và chị.

*\*) Bị đơn - anh Trần Quốc T trình bày:*

Anh xác nhận thời điểm kết hôn, ly hôn, nguồn gốc thửa đất số 393 và nội dung văn bản thỏa thuận chia tài sản như chị H trình bày. Tuy nhiên, anh cho rằng nhà đất tại thửa số 393 tờ bản đồ số 44 tại tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L không phải là tài sản chung của anh và chị H, mà nguồn gốc là anh được thừa kế riêng trước khi kết hôn, anh không có thỏa thuận nào đưa vào làm tài sản chung vợ chồng, bản thân chị H không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Việc anh ký Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung với chị H là do bị lừa dối và chịu nhiều áp lực. Nay anh không đồng ý trả cho chị H 500.000.000 đồng như đã thỏa thuận và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên: Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 13/6/2017 tại phòng công chứng M vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả của văn bản công chứng vô hiệu.

*\*) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Phòng công chứng M trình bày:*

Ngày 13/6/2017, Phòng công chứng M thực hiện công chứng việc thỏa thuận chia tài sản của bà H và ông T. Văn bản thỏa thuận có nội dung: Xác định thửa đất số 393 là tài sản chung của vợ chồng và giao quyền sử dụng thửa đất này cho ông T quản lý, sử dụng, định đoạt, ông T phải trả cho bà H 500.000.000 đồng. Việc

công chứng được thực hiện đúng trình tự, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu công chứng. Tại thời điểm công chứng ông T, bà H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện và nhất trí với nội dung văn bản thỏa thuận và ký tên vào văn bản trước sự chứng kiến của công chứng viên. Mục đích của văn bản không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/TCDS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, không chấp nhận yêu cầu phản tố anh T. Buộc anh T phải trả cho chị H 500.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/6/2020, bị đơn anh T kháng cáo đề nghị tuyên Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 13/6/2017 vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bổ sung nội dung kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 390724; nguyên đơn giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

### [1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn anh Trần Quốc T còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

### [2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Quốc T:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T bổ sung nội dung kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 390724 là vượt quá yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu tuyên Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 13/6/2017 tại phòng công chứng M vô hiệu, thấy:

Anh T và chị H kết hôn năm 2000. Trước khi kết hôn, anh T có tài sản riêng là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 361 tờ bản đồ số 44 địa chỉ tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L diện tích 103.7m<sup>2</sup>. Năm 2005, khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T điền cả họ tên vợ là chị H vào phần kê khai người sử dụng đất mà không có thỏa thuận gì về việc này. Căn cứ đơn và các tài liệu kèm theo ngày 11/5/2006, UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 361 mang tên anh T và chị H. Việc này thể hiện anh T đã tự nguyện đưa thửa số đất 361 vào làm tài sản chung vợ chồng. Sau đó, anh T, chị H đã xây nhà 3,5 tầng ở phần đất phía trước và cùng ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất phía sau. Sau khi làm thủ tục tách thửa, Ủy ban đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 390724, thửa đất

số 393 tờ bản đồ số 44 tại tổ 5, khu 1, pH X, thành phố L diện tích 46,8m<sup>2</sup> vẫn mang tên anh T, chị H. Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 3 Điều 48 Luật đất đai năm 2003, xác định nhà đất tại thửa đất số 393 là tài sản chung của anh T, chị H.

Năm 2017, khi giải quyết ly hôn, anh T và chị H đã lập văn bản thỏa thuận chia tài sản số công chứng 2410 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2017 tại Phòng công chứng M. Tại văn bản này một lần nữa anh T xác nhận nhà đất tại thửa đất số 393 là tài sản chung của hai vợ chồng. Đồng thời hai bên thỏa thuận anh T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt nhà đất và phải trả cho chị H 500.000.000 đồng. Tại thời điểm công chứng anh T, chị H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị lừa dối, cưỡng ép, hoàn toàn tự nguyện nhất trí với nội dung văn bản thỏa thuận và cùng ký tên vào văn bản trước sự chứng kiến của công chứng viên. Mục đích, nội dung của văn bản không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc công chứng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó, Văn bản thỏa thuận chia tài sản có hiệu lực thi hành đối với anh T, chị H. Việc anh T cho rằng tại thời điểm xác lập Văn bản thỏa thuận anh bị lừa dối trong tình cảm dẫn đến ức chế tinh thần và hiểu sai quy định của pháp luật, không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H và không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T về việc tuyên văn bản công chứng vô hiệu là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của anh T.

[3] *Về án phí*: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Quốc T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Điều 5 Luật công chứng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm thị thúy H. Buộc anh Trần Quốc T có nghĩa vụ trả cho chị Phạm thị thúy H 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 13/6/2017 tại Phòng công chứng M, số công chứng 2410 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm thị thúy H có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Trần Quốc T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền (trả không đủ hoặc không trả) cho chị H, thì hàng tháng anh T còn phải trả tiền lãi cho chị H

đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần Quốc T về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 13/6/2017 tại Phòng công chứng M, số công chứng 2410 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

3. Về án phí:

Anh Trần Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng), án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001805 ngày 18/11/2019 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002667 ngày 03/7/2020, điều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. Anh T còn phải nộp 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) tiền án phí.

Trả lại chị Phạm thị thúy H 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001706 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TA, THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thúy Hằng**